

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B01a - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2023**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.625.195.575.590	3.915.448.435.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.229.110.911.971	422.037.134.848
1. Tiền	111		383.110.911.971	80.037.134.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		846.000.000.000	342.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.669.551.216.344	2.723.917.549.864
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.669.551.216.344	2.723.917.549.864
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		687.682.090.767	743.099.008.811
1. Phải thu của khách hàng	131		415.426.087.706	317.223.760.341
1.1. <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		415.426.087.706	317.223.760.341
2. Trả trước cho người bán	132		67.613.444.549	96.808.445.346
3. Các khoản phải thu khác	135		227.551.568.508	345.618.568.959
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.909.009.996)	(16.551.765.835)
IV. Hàng tồn kho	140		-	3.228.597.900
1. Hàng tồn kho	141		-	3.228.597.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.851.356.508	23.166.144.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.843.083.747	23.080.472.447
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.272.761	85.671.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.685.561.092.545	15.111.959.799.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138567244258	92.670.487.668
1. Phải thu dài hạn khác	218		138567244258	92.670.487.668
1.1. <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		118567244258	72.670.487.668
II. Tài sản cố định	220		49.598.508.036	43.390.397.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.460.129.966	9.099.146.738
- Nguyên giá	222		135.175.586.555	127.369.683.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.715.456.589)	(118.270.537.069)
2. Tài sản cố định vô hình	227		18.759.798.774	24.885.109.165
- Nguyên giá	228		179.281.132.483	171.647.947.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.521.333.709)	(146.762.838.467)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		17.378.579.296	9.406.141.208
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.495.820.410.820	4.999.665.874.895
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.495.820.410.820	4.999.665.874.895
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.682.616.036.832	9.702.734.324.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.475.932.335.486	9.588.828.041.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		206.683.701.346	113.906.283.023
V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng	269		318.958.892.599	273.498.715.488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.310.756.668.135	19.027.408.235.405

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B01a - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

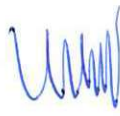
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
QUÝ 2 NĂM 2023**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.682.286.248.059	7.120.353.502.715
I. Nợ ngắn hạn	310		1.241.929.942.049	1.183.669.326.514
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		100.000.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312		161.009.809.449	160.791.069.423
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		160.892.430.158	159.926.194.685
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		117.379.291	864.874.738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		12.014.029.423	34.915.342.276
4. Phải trả người lao động	315		69.000.005	(2.536.042.302)
5. Chi phí phải trả	316		790.229.333.858	882.754.694.536
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		147.258.326.634	87.130.183.432
7. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		31.349.442.680	20.614.079.149
II. Nợ dài hạn	330		6.121.397.413.411	5.663.185.460.713
1. Phải trả dài hạn khác	333		48.500.911.162	52.003.436.576
2. Dự phòng nghiệp vụ	344		6.072.896.502.249	5.611.182.024.137
2.1. Dự phòng toán học	344.1		5.809.765.203.372	5.409.867.474.650
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		124.128.730.783	104.129.054.564
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		113.096.125.655	73.357.651.793
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024	497.171.024
2.5. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6		10.713.363.292	9.444.445.408
2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		14.695.908.123	13.886.226.698
III. Nợ riêng của chủ hợp đồng	345		318.958.892.599	273.498.715.488
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.628.470.420.076	11.907.054.732.689
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.628.470.420.076	11.907.054.732.689
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.480.000.000.000	16.480.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558	1.827.422.558
3. Lỗ lũy kế	421		(4.853.357.002.482)	(4.574.772.689.869)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.310.756.668.135	19.027.408.235.405



Lê Hoàng Thu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr

Giám đốc tài chính

Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B02a - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế đến cuối quý Năm nay	Lũy kế đến cuối quý Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		2.216.494.659.027	2.214.809.906.956
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12		327.831.498.047	247.997.096.376
3. Thu nhập khác	13		35.948.617.148	83.275.943.246
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.113.235.518.864	1.132.124.808.781
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		9.813.873.862	8.710.490.797
6. Chi phí bán hàng	23		1.455.528.991.736	1.599.226.857.650
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		368.514.504.413	327.754.263.422
8. Chi phí khác	25		4.543.616.283	4.202.445.356
9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		(371.361.730.936)	(525.935.919.428)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
11. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(92.777.418.323)	(64.619.172.248)
12. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(278.584.312.613)	(461.316.747.180)

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế đến cuối quý Năm nay	Lũy kế đến cuối quý Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01		2.262.131.332.715	2.288.610.670.915
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.282.131.008.934	2.322.972.660.547
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		19.999.676.219	34.361.989.632
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02		45.636.673.688	73.800.763.959
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		2.216.494.659.027	2.214.809.906.956
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.2)	04		33.506.450.696	81.977.801.175
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		33.506.450.696	81.977.801.175
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		2.250.001.109.723	22.967.877.081.312
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		235.958.523.204	121.494.816.668
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		49.125.616.896	26.571.645.925
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		441.714.801.893	463.335.183.785
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15		628.547.708.201	558.258.354.528
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16		484.687.810.663	573.866.454.253
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		483.895.766.616	565.428.874.920
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		792.044.047	8.437.579.333

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B02a - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Tiếp theo)

Quý 2 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý Năm nay	Lũy kế đến cuối quý Năm trước
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1.113.235.518.864	1.132.124.808.781
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		1.136.765.590.859	1.164.662.899.350
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22		327.831.498.047	247.997.096.376
14. Chi phí hoạt động tài chính	23		9.813.873.862	8.710.490.797
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		318.017.624.185	239.286.605.579
16. Chi phí bán hàng	25		1.455.528.991.736	1.599.226.857.650
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		368.514.504.413	327.754.263.422
18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		(369.260.281.105)	(523.031.616.143)
19. Thu nhập khác	31		2.442.166.452	1.298.142.071
20. Chi phí khác	32		4.543.616.283	4.202.445.356
21. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.101.449.831)	2.904.303.285
22. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(371.361.730.936)	(525.935.919.428)
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
24. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		92.777.418.323	(64.619.172.248)
25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(278.584.312.613)	(461.316.747.180)



Lê Hoàng Thu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B03 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế đến cuối quý Năm nay	Lũy kế đến cuối quý Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.378.703.410.871	2.391.500.069.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.316.249.837.436)	(2.641.204.814.642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(215.434.373.981)	(199.548.019.114)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.650.160.388	7.758.181.031
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(131.463.811.981)	(82.281.251.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(260.794.452.139)	(523.775.835.519)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(2.822.011.380)	(6.948.294.428)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.111.400.811.940)	(3.292.062.597.880)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.685.475.288.040	1.159.002.091.100
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	396.615.774.133	709.122.525.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(967.868.238.853)	(1.430.886.276.075)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	33	100.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	807.073.786.714	(1.954.662.111.594)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	422.037.134.848	2.194.897.207.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.591)	351.040.239
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.229.110.911.971	240.586.135.697



Lê Hoàng Thu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 2 NĂM 2023**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành nghị định 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15. Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, trừ một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 122 của Nghị định này. Tổng



Giám đốc Công ty đánh giá Nghị định mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo tài chính giữa niên độ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Không có sự thay đổi về các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng toán học	5,809,765,203,372	5,409,867,474,650
Dự phòng phí chưa được hưởng	124,128,730,783	104,129,054,564
Dự phòng bồi thường	113,096,125,655	73,357,651,793
Dự phòng đảm bảo cân đối	497,171,024	497,171,024
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	10,713,363,292	9,444,445,408
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	14,695,908,123	13,886,226,698
	6,072,896,502,249	5,611,182,024,137

6. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16,480,000,000,000	1,827,422,558	(3,105,559,724,403)	13,376,267,698,155
Vốn góp trong năm	-	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	(1,469,212,965,466)	(1,469,212,965,466)
Số dư đầu năm nay	16,480,000,000,000	1,827,422,558	(4,574,772,689,869)	11,907,054,732,689
Lỗi trong năm	-	-	(278,584,312,613)	(278,584,312,613)
Số dư cuối kỳ	16,480,000,000,000	1,827,422,558	(4,853,357,002,482)	11,628,470,420,076

7. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	2,356,463,033,956	2,398,432,919,316
- Bảo hiểm tử kỳ	1,084,546,885	1,129,337,794
- Bảo hiểm hỗn hợp	24,978,346,976	34,809,491,379
- Bảo hiểm liên kết chung	1,823,043,335,659	1,811,760,891,450
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	9,801,069,087	159,110,099,034
- Bảo hiểm hưu trí	125,720,766,107	108,234,045,779
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	371,834,969,242	283,389,053,880
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	74,332,025,022	75,460,258,769
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	19,999,676,219	34,361,989,632
	2,262,131,332,715	2,288,610,670,915

8. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	194,281,575	221,631,042
- Bảo hiểm liên kết chung	12,623,560,487	30,751,079,061
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	2,426,627,769	5,191,829,790
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	30,392,203,857	37,636,224,066
	45,636,673,688	73,800,763,959

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	235,958,523,204	121,494,816,668
- Bảo hiểm tử kỳ	2,399,076,000	577,121,900
- Bảo hiểm hỗn hợp	12,327,383,141	6,153,976,026
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	118,639,455,056	50,940,756,129
- Bảo hiểm hưu trí	19,940,184,413	23,524,200,805
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	82,652,424,594	40,298,761,808
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49,125,616,896	26,571,645,925
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	14,215,948,422	9,309,010,981
- Bảo hiểm hỗn hợp	52,007,925	331,409,946
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	34,857,660,549	16,931,224,998
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	441,714,801,893	463,335,183,785
	628,547,708,201	558,258,354,528

10. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	483,895,766,616	565,428,874,920
Chi đánh giá rủi ro	639,887,349	599,266,826
Trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	1,161,352,629
Chi phí khác	152,156,698	6,676,959,878
	484,687,810,663	573,866,454,253

Lê Hoàng Thu Loan
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Giám đốc tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 287/UQ-SLVN
ngày 01 tháng 3 năm 2023

Ngày 10 tháng 7 năm 2023